

CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI BEER
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số: 72 /CBTT-BSGHN

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market, Saigon – Hanoi Beer Joint Stock Company hereby discloses its Q3 financial statements of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Thông tin tổ chức/ Organization information

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
Organization name: SAIGON – HANOI BEER JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán: BSH
Stock code: BSH
- Địa chỉ: A2CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Xuân Phương, Hà Nội
Address: A2CN8 Tu Liem Industrial Cluster, Xuan Phuong Ward, Hanoi
- Điện thoại/Tel: (+84) 4 3765 3338
Fax: (+84) 4 3765 3336
- Email: info@sabecohanoi.com.vn
Website: www.sabecohanoi.com.vn



2. Nội dung thông tin công bố/ Disclosed information:

- BCTC Quý 3 năm 2026/ 2026 Q3 financial statements;
BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and whose parent accounting unit has a subsidiary); ☒
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (Listed companies has subsidiaries); ☐
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Consolidated financial statements (Listed companies with a subsidiary accounting unit and a separate accounting system). ☐
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that require an explanation of the cause:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *The after-tax profit in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year::*

Có/ yes ☒

Không/ no ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of yes:*

Có/ yes ☒

Không/ no ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Net profit after tax in the reporting period shows a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa.:*

Có/ yes ☐

Không/ No ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of yes:*

Có/ Yes ☐

Không/ No ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:/....../2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on:/....../2026 at the following link: <http://www.sabecohanoi.com.vn/tin-co-dong/thong-tin-co-dong.html>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby declare that the information published above is true and accurate, and we assume full legal responsibility for its content.*

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

BCTC Quý 3 năm 2026

Q3 financial statements of 2026

Văn bản giải trình

Explanatory document

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA SÀI
GÒN - HÀ
NỘI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN BIA SÀI GÒN - HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Xuân
Phương, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN BIA SÀI GÒN - HÀ NỘI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0102314051
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.19 10:27:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.3.0

Đại diện tổ chức

ON BEHALF OF THE COMPANY

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN

AUTHORIZED PERSON

IN CHARGE OF INFORMATION DISCLOSURE



VƯƠNG THỪA ĐẠI

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0102314051

ngày 6 tháng 7 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 3 tháng 12 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Du An
Ông Đoàn Tiến Dũng
Ông Đinh Văn Thuậpn
Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Ông Lê Viết Quý

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hiền
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp
Bà Nguyễn Thị Bích

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Viết Quý
Ông Nguyễn Văn Biên
Bà Bùi Thị Thanh Ngọc

Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm
Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

102
CÔ
C
BI
-
YAN

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		387.685.754.332	340.528.333.638
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	49.847.951.112	4.398.913.681
Tiền	111		21.347.951.112	4.398.913.681
Các khoản tương đương tiền	112		28.500.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		229.537.893.836	229.636.777.401
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	229.537.893.836	229.636.777.401
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.176.884.285	58.909.775.771
Phải thu của khách hàng	131	11	61.739.734.035	57.712.595.820
Trả trước cho người bán	132		1.429.732.442	1.197.179.951
Phải thu ngắn hạn khác	135		7.417.808	-
Hàng tồn kho	140	12	44.591.377.542	45.238.535.876
Hàng tồn kho	141		53.809.720.652	54.645.163.624
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9.218.343.110)	(9.406.627.748)
Tài sản ngắn hạn khác	160		531.647.557	2.344.330.909
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		531.647.557	1.409.108.201
Thuế phải thu Nhà nước	163		-	935.222.708
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 270)	200		54.822.595.817	61.795.265.712
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	215		10.000.000	10.000.000
Tài sản cố định	220		50.168.758.967	57.074.415.800
Tài sản cố định hữu hình	221	13	49.848.346.173	56.707.334.973
Nguyên giá	222		723.196.567.850	719.850.478.214
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(673.348.221.677)	(663.143.143.241)
Tài sản cố định vô hình	227		320.412.794	367.080.827
Nguyên giá	228		1.854.673.741	1.854.673.741
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.534.260.947)	(1.487.592.914)
Tài sản dài hạn khác	270		4.643.836.850	4.710.849.912
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	2.729.191.477	2.749.552.829
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.914.645.373	1.961.297.083
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		442.508.350.149	402.323.599.350

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		125.426.552.458	87.362.194.832
Nợ ngắn hạn	310		125.071.668.708	87.018.837.165
Phải trả người bán	311	15	13.930.992.867	11.348.445.930
Người mua trả tiền trước	312		8.708.000	-
Phải trả cổ tức	313		391.875.000	313.500.000
Thuế phải nộp Nhà nước	314	16	93.785.457.308	59.676.226.229
Phải trả người lao động	315		1.781.826.832	2.306.089.000
Chi phí phải trả	316		2.043.090.680	1.362.688.880
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	8.439.905.757	7.413.221.117
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	4.689.812.264	4.598.666.009
Nợ dài hạn	330		354.883.750	343.357.667
Dự phòng phải trả dài hạn	343		354.883.750	343.357.667
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	19	317.081.797.691	314.961.404.518
Vốn cổ phần	411	20	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.157.486.522	6.157.486.522
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	33.968.770.588	33.968.770.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.955.540.581	94.835.147.408
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		68.896.520.907	69.797.455.490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm	420b		28.059.019.674	25.037.691.918
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		442.508.350.149	402.323.599.350

Ngày 08 tháng 10 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Thanh Hà
Kế toán



Bùi Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng




 Lê Viết Quý
 Giám đốc kiểm
 Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
			2026	2025	30/09/2026	30/09/2025
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	21	162.267.723.189	157.959.169.960	451.189.879.584	403.871.609.012
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-	-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	162.267.723.189	157.959.169.960	451.189.879.584	403.871.609.012
Giá vốn hàng bán	11	22	145.338.937.659	138.351.975.091	403.446.932.248	371.817.686.358
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		16.928.785.530	19.607.194.869	47.742.947.336	32.053.922.654
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	3.314.441.983	3.159.195.921	8.658.496.356	7.928.797.475
Chi phí tài chính	23		278.951.086	96.960.274	690.236.727	137.710.958
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		278.951.086	96.960.274	690.236.727	137.710.958
Chi phí bán hàng	25	24	644.840.304	652.914.622	1.747.671.381	2.029.016.460
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.637.243.967	4.584.964.516	13.527.708.495	13.525.770.275
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 + 22) - (23 + 25 + 26)}	30		14.682.192.156	17.431.551.378	40.435.827.089	24.290.222.436
Thu nhập khác	31		224.754.096	11.697.300	614.882.274	109.490.361
Chi phí khác	32		7.142.659	31.681	24.887.910	1.217.161
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		217.611.437	11.665.619	589.994.364	108.273.200

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp tục)

Mẫu B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
			2026	2025	30/09/2026	30/09/2025
			VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.899.803.593	17.443.216.997	41.025.821.453	24.398.495.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.101.183.842	3.743.630.551	8.452.212.478	5.266.829.695
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	27	(20.520.614)	(89.688.064)	46.651.710	(51.993.521)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.819.140.365	13.789.274.510	32.526.957.265	19.183.659.462
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	577	(Điều chỉnh lại)	1.567	(Điều chỉnh lại)
				720		929

Người lập:



Nguyễn Thanh Hà
Kế toán

Ngày 08 tháng 10 năm 2026

Người duyệt:





Bùi Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng


Lê Viết Quý
Giám đốc kiêm
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		41.025.821.453	24.398.495.636
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.251.746.469	10.800.388.747
Các khoản dự phòng	03		(176.758.555)	417.587.614
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(8.658.496.356)	(7.928.797.475)
Chi phí đi vay	06		690.236.727	137.710.958
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		43.132.549.738	27.825.385.480
Biến động các khoản phải thu	09		(4.291.967.998)	23.021.877.291
Biến động hàng tồn kho	10		835.442.972	23.825.391.928
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		30.717.737.339	37.245.442.558
Biến động chi phí chờ phân bổ	12		897.821.996	949.913.157
			71.291.584.047	112.868.010.414
Chi phí đi vay đã trả	14		(690.236.727)	(137.710.958)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(10.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.194.412.366)	(3.005.914.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.406.934.954	99.724.385.405
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(3.786.234.636)	(1.308.150.000)
Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(522.000.000.000)	(336.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		522.200.000.000	65.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		8.549.962.113	7.711.886.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.963.727.477	(264.596.263.348)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		426.224.141.756	151.500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(426.224.141.756)	(151.500.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(26.921.625.000)	(18.028.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.921.625.000)	(18.028.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		45.449.037.431	(182.900.102.943)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.398.913.681	204.809.224.918
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	9	49.847.951.112	21.909.121.975

Ngày 08 tháng 10 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Thanh Hà
Kế toán

Người duyệt:

Bùi Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Lê Viết Quý
Giám đốc kiêm
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 374/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là “BSH”.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; và xuất – nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát và các loại hương liệu để sản xuất bia, rượu và nước giải khát.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 141 nhân viên (1/1/2026: 139 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính.

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(j)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ những chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) một phần các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản lãi phải thu tương ứng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ở khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu này được ghi nhận ở khoản mục phải thu khác (Thuyết minh 4(d)).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4(c), trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ở khoản mục phải thu khác.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Giấy phép môi trường

Giấy phép môi trường được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Giấy phép môi trường bao gồm các chi phí cần thiết liên quan trực tiếp để có được giấy phép. Giấy phép môi trường được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính (Thuyết minh 4(j)). Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác.

(j) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại ngày mà quyền nhận cổ tức của cổ đông được xác lập và nghĩa vụ của Công ty trở nên vô điều kiện.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4(i), từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng chín tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bia. Các hoạt động khác Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã đưa ra một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với ước tính trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc ước tính được lập trong cùng kỳ năm trước.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào về cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

8. Báo cáo bộ phận**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bia. Trong kỳ, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 30 tháng 9 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài. Công ty không có doanh thu xuất khẩu và do đó thông tin tài chính được báo cáo phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	333.642.427	48.226.806
Tiền gửi ngân hàng (a)	21.014.308.685	4.350.686.875
Các khoản tương đương tiền (b)	28.500.000.000	-
	49.847.951.112	4.398.913.681

(a) Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.201.093.843	1.789.279.475
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	15.226.038.357	246.808.162

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các ngân hàng khác	3.587.176.485	2.314.599.238
	21.014.308.685	4.350.686.875

- (b) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 4,75% một năm (1/1/2026: Không).

Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Thời gian đáo hạn gốc	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3 tháng	28.500.000.000	-

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 4,75% một năm (1/1/2026: 4,75% một năm).

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

	Thời gian đáo hạn còn lại	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND Phân loại lại
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1-3 tháng	228.000.000.000	228.200.000.000
Lãi phải thu		1.537.893.836	1.436.777.401
		229.537.893.836	229.636.777.401

11. Phải thu của khách hàng

- (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/9/2026 Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	61.494.877.422	-	57.530.582.993	-

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các khách hàng khác	244.856.613	-	182.012.827	-
	61.739.734.035	-	57.712.595.820	-

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	61.494.877.422	-	57.530.582.993	-
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	184.499.213	-	101.903.440	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

12. Hàng tồn kho

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	9.367.193	-
Nguyên vật liệu	21.302.705.806	-	18.039.973.036	-
Công cụ và dụng cụ	13.785.026.410	(9.218.343.110)	13.343.372.397	(9.406.627.748)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.449.758.290	-	13.513.111.706	-
Thành phẩm	7.227.148.821	-	9.739.339.292	-
Hàng hóa	45.081.325	-	-	-
	53.809.720.652	(9.218.343.110)	54.645.163.624	(9.406.627.748)

Chi phí nguyên vật liệu và vật tư tiêu hao được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên các tiêu thức phân bổ phù hợp với đặc thù của hoạt động kinh doanh (bao gồm nhưng không giới hạn ở sản lượng sản xuất, giờ công lao động trực tiếp, giờ máy hoạt động, v.v.), nhằm đảm bảo việc xác định giá thành sản phẩm được phản ánh hợp lý và nhất quán giữa các kỳ báo cáo.

Trong kỳ, Công ty đã xác định một số hàng tồn kho có dấu hiệu luân chuyển chậm và quyết định trích

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

lập dự phòng đối với các mặt hàng tồn kho này theo các quy định hiện hành và chính sách nội bộ áp dụng của Công ty.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có 9.218 triệu VND (1/1/2026: 9.407 triệu VND) phụ tùng chậm luân chuyển.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	9.406.627.748	9.738.815.407
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(188.284.638)	328.660.872
Số dư cuối kỳ	9.218.343.110	10.067.476.279

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	58.127.038.224	648.324.200.896	7.907.289.410	5.491.949.684	719.850.478.214
Tăng trong kỳ	-	3.225.000.000	-	121.089.636	3.346.089.636
Số dư cuối kỳ	58.127.038.224	651.549.200.896	7.907.289.410	5.613.039.320	723.196.567.850
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	37.898.204.191	612.148.980.397	7.769.688.604	5.326.270.049	663.143.143.241
Khấu hao trong kỳ	1.896.453.189	8.226.039.553	46.874.997	35.710.697	10.205.078.436
Số dư cuối kỳ	39.794.657.380	620.375.019.950	7.816.563.601	5.361.980.746	673.348.221.677
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	20.228.834.033	36.175.220.499	137.600.806	165.679.635	56.707.334.973
Số dư cuối kỳ	18.332.380.844	31.174.180.946	90.725.809	251.058.574	49.848.346.173

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản cố nguyên giá 566.170 triệu VND (1/1/2026: 548.284 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng (theo giá trị còn lại):

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà máy	18.121.390.514	19.996.017.119
Hệ thống thiết bị tank lên men	6.514.609.811	7.816.598.447
Hệ thống tách bia	6.386.756.097	7.468.009.095
Khác	18.825.589.751	21.426.710.312
	49.848.346.173	56.707.334.973

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	654.845.404	2.094.707.425	2.749.552.829
Tăng trong kỳ	1.077.500.000	502.866.000	1.580.366.000
Phân bổ trong kỳ	(628.922.007)	(971.805.345)	(1.600.727.352)
Số dư cuối kỳ	1.103.423.397	1.625.768.080	2.729.191.477

15. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	11.083.743.300	4.252.726.098
Công ty TNHH Liên Hạnh	1.540.080.000	289.731.750
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	154.960.668	772.151.660
Công ty Cổ phần STCOM Việt Nam	-	1.002.943.236
Các nhà cung cấp khác	1.152.208.899	5.030.893.186
	13.930.992.867	11.348.445.930

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	11.083.743.300	4.252.726.098
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	154.960.668	772.151.660
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	33.480.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	229.123.400	292.842.000

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Đã cân trừ VND	Phân loại lại VND	30/9/2026 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.059.677.891	473.711.925.197	(471.298.723.974)	-	-	55.472.879.114
Thuế giá trị gia tăng	6.551.657.497	92.319.039.665	(40.630.620.220)	(27.520.495.865)	-	30.719.581.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.452.212.478	-	-	(935.222.708)	7.516.989.770
Thuế thu nhập cá nhân	64.890.841	593.581.411	(582.464.905)	-	-	76.007.347
Thuế xuất nhập khẩu	-	16.111.057	(16.111.057)	-	-	-
	59.676.226.229	575.092.869.808	(512.527.920.156)	(27.520.495.865)	(935.222.708)	93.785.457.308

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Nhận ký quỹ	7.487.600.000	6.702.700.000
Phải trả khác	952.305.757	710.521.117
	8.439.905.757	7.413.221.117

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	4.598.666.009	4.173.551.848
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 19)	4.317.937.591	3.244.697.865
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	(1.032.378.970)	(895.235.608)
Sử dụng trong kỳ	(3.194.412.366)	(3.005.914.051)
Số dư cuối kỳ	4.689.812.264	3.517.100.054

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

Lợi nhuận thuần trong kỳ
 Cổ tức (Thuyết minh 21)
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
 Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 18)
 Trích quỹ công tác xã hội
 Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm 2024

Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	86.955.180.546	307.081.437.656
-	-	-	29.540.653.535	29.540.653.535
-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
-	-	-	(4.326.263.820)	(4.326.263.820)
-	-	-	895.235.608	895.235.608
-	-	-	(176.697.797)	(176.697.797)
-	-	-	(52.960.664)	(52.960.664)

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lợi nhuận thuần trong kỳ
 Cổ tức (Thuyết minh 21)
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)
 Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 (Thuyết minh 18)
 Trích quỹ công tác xã hội
 Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm 2025

180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	94.835.147.408	314.961.404.518
-	-	-	32.526.957.265	32.526.957.265
-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
-	-	-	(4.317.937.591)	(4.317.937.591)
-	-	-	1.032.378.970	1.032.378.970
-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
-	-	-	28.994.529	28.994.529
180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	96.955.540.581	317.081.797.691

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 10 tháng 3 năm 2026 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 cho các cổ đông là 27.000 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025: 36.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, trong đó đã tạm ứng cho các cổ đông là 18.000 triệu VND trong năm 2024).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	4.712.218.337	4.712.218.337
Từ hai đến năm năm	18.848.873.346	18.848.873.346
Sau năm năm	119.376.197.858	122.910.361.610
	142.937.289.541	146.471.453.293

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê đất	1	505 tháng	142.937.289.541	146.471.453.293

(b) Ngoại tệ các loại

	30/9/2026	1/1/2026
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
	Tương đương VND	Tương đương VND
USD	514,37	534,17
EUR	15,128	31,81
	12.855.991	13.776.919

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Bán thành phẩm	446.526.668.534	400.128.447.289
Doanh thu khác	4.663.211.050	3.743.161.723
	451.189.879.584	403.871.609.012

25. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	402.922.515.301	370.430.150.777
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(188.284.638)	328.660.872
Giá vốn khác	712.701.585	1.058.874.709
	403.446.932.248	371.817.686.358

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại ngân hàng	8.658.496.356	7.928.797.475

27. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.134.774	1.094.854.550
Chi phí nhân viên	461.972.651	662.356.066
Chi phí bán hàng khác	173.563.956	271.805.844
	1.747.671.381	2.029.016.460

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.746.134.203	7.134.774.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.711.211.827	3.822.765.548
Chi phí đồ dùng văn phòng	698.251.232	645.847.672
Chi phí khấu hao và phân bổ	83.990.590	288.428.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.288.120.643	1.633.954.447
	13.527.708.495	13.525.770.275

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	8.392.503.570	5.161.397.039
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	59.708.908	105.432.656
	8.452.212.478	5.266.829.695
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	46.651.710	(51.993.521)
	8.498.864.188	5.214.836.174

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.025.821.453	24.398.495.636
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.205.164.291	4.879.699.127
Chi phí không được khấu trừ thuế	233.990.989	229.704.391

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	59.708.908	105.432.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.498.864.188	5.214.836.174

(c) Thuế suất áp dụng

Trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	32.526.957.265	19.183.659.462
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.317.937.591)	(3.244.697.865)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	774.284.228
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	28.209.019.674	16.713.245.825

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được điều chỉnh lại dựa vào số trích thực tế được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 30 tháng 9 năm 2025. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 18.000.000 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Điều chỉnh lại) (*)	30/9/2025 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu 9 tháng	1.567	929	885

(*) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc điều chỉnh số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi như đề cập ở trên.

31. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng các quy định của Thông tư 99. Theo đó, một số thông tin so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ kế toán hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 VND (đã phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	229.636.777.401	228.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	-	1.436.777.401
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	313.500.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.413.221.117	7.726.721.117

Ngày 08 tháng 10 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thanh Hà
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Lê Viết Quý
Giám đốc kiêm
Người đại diện theo pháp luật

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Q3 2026 Financial Statements



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0102314051

6 July 2007

The Company's enterprise registration certificate has been amended several times, and the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102314051 dated 3 December 2025. The initial enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Finance (formerly known as the Department of Planning and Investment) of Hanoi City.

Board of Directors

Mr. Lam Du An	Chairman
Mr. Doan Tien Dung	Member
Mr. Dinh Van Thuan	Member
Ms. Nguyen Thi Bich Ha	Member
Mr. Le Viet Quy	Member

Board of Supervisors

Ms. Le Thi Hien	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Hiep	Member
Ms. Nguyen Thi Bich	Member

Board of Management

Mr. Le Viet Quy	Director
Mr. Nguyen Van Bien	Deputy Director
Ms. Bui Thi Thanh Ngoc	Chief Accountant

Registered Office

No. A2 CN8, Tu Liem Industrial Zone
Xuan Phuong Ward, Hanoi City
Vietnam



Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of financial position as at 30 September 2026

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		387,685,754,332	340,528,333,638
Cash and cash equivalents	110	9	49,847,951,112	4,398,913,681
Cash	111		21,347,951,112	4,398,913,681
Cash equivalents	112		28,500,000,000	-
Short-term financial investments	120		229,537,893,836	229,636,777,401
Held-to-maturity investments	123	10	229,537,893,836	229,636,777,401
Accounts receivable – short-term	130		63,176,884,285	58,909,775,771
Accounts receivable from customers	131	11	61,739,734,035	57,712,595,820
Prepayments to suppliers	132		1,429,732,442	1,197,179,951
Other short-term receivables	135		7,417,808	-
Inventories	140	12	44,591,377,542	45,238,535,876
Inventories	141		53,809,720,652	54,645,163,624
Allowance for inventories	142		(9,218,343,110)	(9,406,627,748)
Other current assets	160		531,647,557	2,344,330,909
Short-term deferred expenses	161		531,647,557	1,409,108,201
Taxes receivable from the State	163		-	935,222,708
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 270)	200		54,822,595,817	61,795,265,712
Accounts receivable – long-term	210		10,000,000	10,000,000
Other long-term receivables	215		10,000,000	10,000,000
Fixed assets	220		50,168,758,967	57,074,415,800
Tangible fixed assets	221	13	49,848,346,173	56,707,334,973
Cost	222		723,196,567,850	719,850,478,214
Accumulated depreciation	223		(673,348,221,677)	(663,143,143,241)
Intangible fixed assets	227		320,412,794	367,080,827
Cost	228		1,854,673,741	1,854,673,741
Accumulated amortisation	229		(1,534,260,947))	(1,487,592,914)
Other long-term assets	270		4,643,836,850	4,710,849,912
Long-term deferred expenses	271	14	2,729,191,477	2,749,552,829
Deferred tax assets	272		1,914,645,373	1,961,297,083
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		442,508,350,149	402,323,599,350

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of financial position as at 30 September 2026 (continued)

Form B 01a – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
RESOURCES				
Liabilities (300 = 310 + 330)	300		125,426,552,458	87,362,194,832
Current liabilities	310		125,071,668,708	87,018,837,165
Accounts payable to suppliers	311	15	13,930,992,867	11,348,445,930
Advances from customers	312		8,708,000	-
Dividends payable	313		391,875,000	313,500,000
Taxes payable to the State	314	16	93,785,457,308	59,676,226,229
Payable to employees	315		1,781,826,832	2,306,089,000
Accrued expenses	316		2,043,090,680	1,362,688,880
Other payables – short-term	320	17	8,439,905,757	7,413,221,117
Bonus and welfare fund	323	18	4,689,812,264	4,598,666,009
Long-term liabilities	330		354,883,750	343,357,667
Provisions – long-term	343		354,883,750	343,357,667
EQUITY	400	19	317,081,797,691	314,961,404,518
Share capital	411	20	180,000,000,000	180,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
Other capital	414		6,157,486,522	6,157,486,522
Investment and development fund	418	22	33,968,770,588	33,968,770,588
Retained profits	420		96,955,540,581	94,835,147,408
- Retained profits brought forward	420a		68,896,520,907	69,797,455,490
- Retained profit for the period/year	420b		28,059,019,674	25,037,691,918
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		442,508,350,149	402,323,599,350

08 October 2026

Prepared by:



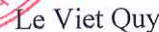
Nguyen Thanh Ha
Accountant

Approved by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant





Le Viet Quy
Director cum Legal Representative

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of income for the nine-month period ended 30 September 2026

Form B 02a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Quarter 3		Nine-month period ended	
			2026	2025	30/9/2026	30/9/2025
			VND	VND	VND	VND
Revenue from sales of goods	01	25	162,267,723,189	157,959,169,960	451,189,879,584	403,871,609,012
Revenue deductions	02	25	-	-	-	-
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	162,267,723,189	157,959,169,960	451,189,879,584	403,871,609,012
Cost of sales	11	26	145,338,937,659	138,351,975,091	403,446,932,248	371,817,686,358
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		16,928,785,530	19,607,194,869	47,742,947,336	32,053,922,654
Gain/loss on disposal of investment property	21					
Financial income	22	27	3,314,441,983	3,159,195,921	8,658,496,356	7,928,797,475
Financial expenses	23		278,951,086	96,960,274	690,236,727	137,710,958
<i>In which: Interest expense</i>	24		278,951,086	96,960,274	690,236,727	137,710,958
Selling expenses	25	28	644,840,304	652,914,622	1,747,671,381	2,029,016,460
General and administration expenses	26	29	4,637,243,967	4,584,964,516	13,527,708,495	13,525,770,275
Net operating profit {30 = 20 + (21 + 22) - (23+25 + 26)}	30		14,682,192,156	17,431,551,378	40,435,827,089	24,290,222,436
Other income	31		224,754,096	11,697,300	614,882,274	109,490,361
Other expenses	32		7,142,659	31,681	24,887,910	1,217,161

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

11/09/2025 10:02:21

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of income for the nine-month period ended 30 September 2026

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Quarter 3		Nine-month period ended	
			2026	2025	30/9/2026	30/9/2025
			VND	VND	VND	VND
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		217,611,437	11,665,619	589,994,364	108,273,200
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		14,899,803,593	17,443,216,997	41,025,821,463	24,398,495,636
Income tax expense – current	51	31	3,101,183,842	3,743,630,551	8,452,212,478	5,266,829,695
Income tax benefit – deferred	52	31	(20,520,614)	(89,688,064)	46,651,710	(51,993,521)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,819,140,365	13,789,274,510	32,526,957,265	19,183,659,462
Earnings per share				<u>Restated</u>		<u>Restated</u>
Basic earnings per share	70	32	577	720	1,567	929

Prepared by:

Quake

Nguyen Thanh Ha
Accountant

08 October 2026

hanhngoc

Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant



Le Viet Quy
Director cum Legal Representative

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Statement of income for the nine-month period ended 30 September 2026****Form B 02a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

		Nine-month period ended	
	Code	30/9/2026	30/9/2025
	Note	VND	VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	41,025,821,453	24,398,495,636
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	10,251,746,469	10,800,388,747
Allowances and provisions	03	(176,758,555)	417,587,614
Profits from investing activities	05	(8,658,496,356)	(7,928,797,475)
Borrowing costs	06	690,236,727	137,710,958
Operating profit before changes in working capital	08	43,132,549,738	27,825,385,480
Change in receivables	09	(4,291,967,998)	23,021,877,291
Change in inventories	10	835,442,972	23,825,391,928
Change in payables and other liabilities	11	30,717,737,339	37,245,442,558
Change in deferred expenses	12	897,821,996	949,913,157
		71,291,584,047	112,868,010,414
Borrowing costs paid	14	(690,236,727)	(137,710,958)
Corporate income tax paid	15	-	(10,000,000,000)
Other payments from operating activities	17	(3,194,412,366)	(3,005,914,051)
Net cash flows from operating activities	20	67,406,934,954	99,724,385,405
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(3,786,234,636)	(1,308,150,000)
Placements of term deposits at banks	23	(522,000,000,000)	(336,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	522,200,000,000	65,000,000,000
Receipts of interests	27	8,549,962,113	7,711,886,652
Net cash flows from investing activities	30	4,963,727,477	(264,596,263,348)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Statement of cash flows for the nine-month period ended 30 September 2026
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

			Nine-month period ended	
	Code	Note	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		426,224,141,756	151,500,000,000
Payments to settle loan principals	34		(426,224,141,756)	(151,500,000,000)
Payments of dividends	36		(26,921,625,000)	(18,028,225,000)
Net cash flows from financing activities	40		(26,921,625,000)	(18,028,225,000)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		45,449,037,431	(182,900,102,943)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		4,398,913,681	204,809,224,918
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	9	49,847,951,112	21,909,121,975

08 October 2026

Prepared by:



Nguyen Thanh Ha
Accountant

Approved by:



Bui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant



Le Viet Quy
Director cum Legal Representative

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 27 June 2018, the Company’s shares were officially traded on the unlisted public companies’ market (UPCoM) of the Hanoi Stock Exchange in accordance with Decision No. 374/QD-SGDHN dated 27 June 2018 of the Hanoi Stock Exchange with the code “BSH”.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade beer, alcohol, liquor and beverages products; and, to import - export beer, alcohol, liquor, beverages and materials for production of beer, alcohol, liquor and beverages.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 September 2026, the Company had 141 employees (1/1/2026: 139 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular 99 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, with reclassification of certain corresponding items, unless Circular 99 specifically stipulates otherwise. The significant changes to the Company's accounting policies and their effects on the financial statements, if any, are disclosed in the following notes to the financial statements.

- Held-to-maturity investments (Note 4(c));
- Dividends payable (Note 4(j)).

4. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest annual financial statements, except for those mentioned in Note 3.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND, except for (i) accounts receivable for which allowance for doubtful debts have been provided, and (ii) demand deposits, are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions. Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company maintains the demand deposit accounts.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and demand deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank and any related interest receivables. These investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments.

Effective from 1 January 2026, accrued interest receivables on held-to-maturity investments are recognised under the related held-to-maturity investments account in the statement of financial position. Prior to 1 January 2026, accrued interest receivables were recognised under other receivables (Note 4(d)).

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue or deemed likely to be uncollectible.

The allowance for overdue trade and other receivables is calculated based on aging analysis and specific provisioning rates as below:

Allowance percentage

Past due 6 months – 1 year	30%
Past due 1 – 2 years	50%
Past due 2 – 3 years	70%
Past due more than 3 years	100%

Trade and other receivables that are not past due but are assessed as unlikely to be collected based on available evidence at the end of the accounting period shall have an allowance provided on case-by-case basis.

As described in Note 4 (c), prior to 1 January 2026, accrued interest receivables on held-to-maturity investments were recognised under other receivables.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and an appropriate allocation of manufacturing overheads based on normal operating capacity.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	10 – 25 years
▪ machinery and equipment	2 – 15 years
▪ motor vehicles	7 – 10 years
▪ office equipment	3 – 15 years

(g) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(ii) Environmental license

Environmental license is stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of an environmental license comprises the directly attributable costs necessary to obtain the license. Environmental license is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(h) Long-term deferred expenses

Tools and instruments

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(i) Trade and other payables and accruals

Trade and other payables and accruals are stated at their cost.

Effective from 1 January 2026, dividends payable are recognised under dividends payable account in the statement of financial position (Note 4(j)). Prior to 1 January 2026, dividends payable were recognised under other payables.

(j) Dividends payable

Dividends payable are recognised at the date when the shareholders' right to receive the dividends is established and the obligation of the Company becomes unconditional.

As described in Note 4 (i), effective from 1 January 2026, dividends payable are recognised under dividends payable account in the statement of financial position.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the nine-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(o) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(q) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Company did not have potentially dilutive shares, and therefore does not present diluted earnings per share.

(r) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(t) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company’s financial position, results of operations or cash flows for the prior period.

5. Seasonality of operations

The Company’s principal business activities are to produce and trade beers. Other business activities management is of the opinion that these segments are not subjected to significant seasonal fluctuations.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***6. Changes in accounting estimates**

In preparing these interim financial statements, the Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

There have been no significant changes in the accounting estimates compared to those made in the most recent annual financial statements or those made in the same period of the prior year.

7. Changes in the composition of the Company

There were no significant changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's financial statements for the period ended 30 September 2026.

8. Segment reporting**(a) Business segments**

The principal business activities of the Company are to produce and trade beers. During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company. Accordingly, the financial information presented in the statement of financial position as at 30 september 2026 and 1 January 2026 and revenue and expenses presented in the statement of income for the nine-month periods ended 30 september 2026 and 30 september 2025 were mainly related to the Company's principal business activities.

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being local or foreign customers. As the Company has no export revenue, the financial information presented reflected the Company's business activities within the territory of Vietnam.

9. Cash and cash equivalents

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Cash on hand	333,642,427	48,226,806
Demand deposits at banks (a)	21,014,308,685	4,350,686,875
Cash equivalents (b)	28,500,000,000	-
	<u>49,847,951,112</u>	<u>4,398,913,681</u>

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

- (a) Detail of demand deposits at banks was as follows:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Bank name		
Bank for Investment and Development of Vietnam	2,201,093,843	1,789,279,475
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	15,226,038,357	246,808,162
Other banks	3,587,176,485	2,314,599,238
	21,014,308,685	4,350,686,875

- (b) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rate of 4.75% per annum (1/1/2026: Nil).

Detail of cash equivalents was as follows:

	Original maturity date	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Bank term deposits	3 months	28,500,000,000	-

10. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original terms to maturity of more than three months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than twelve months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rate of 4.75% per annum (1/1/2026: 4.75% per annum).

Details of term deposits at banks were as follows:

	Remaining maturity	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
Bank term deposits	1 - 3 months	228,000,000,000	228,200,000,000
Accrued interest receivable		1,537,893,836	1,436,777,401
		229,537,893,836	229,636,777,401

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***11. Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customer**

	30/9/2026		1/1/2026	
	Carrying amount VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Allowance VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	61,494,877,422	-	57,530,582,993	-
Other customers	244,856,613	-	182,012,827	-
	61,739,734,035	-	57,712,595,820	-

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/9/2026		1/1/2026	
	Carrying amount VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Allowance VND
The parent company Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	61,494,877,422	-	57,530,582,993	-
Other related party Sai Gon Beer Trading Company Limited	184,499,213	-	101,903,440	-

The trade related amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable upon demand.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

12. Inventories

	30/9/2026		1/1/2026	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	-	-	9,367,193	-
Raw materials	21,302,705,806	-	18,039,973,036	-
Tools and supplies	13,785,026,410	(9,218,343,110)	13,343,372,397	(9,406,627,748)
Work in progress	11,449,758,290	-	13,513,111,706	-
Finished goods	7,227,148,821	-	9,739,339,292	-
Merchandise inventories	45,081,325	-	-	-
	53,809,720,652	(9,218,343,110)	54,645,163,624	(9,406,627,748)

Raw materials and consumable costs are allocated to the cost of products based on allocation drivers that are appropriate to the nature of the business (including, but not limited to, production volume, direct labour hours, etc.) ensuring a fair presentation of product cost and consistency, across reporting periods.

During the period, the Company identified certain inventories that became slow-moving and decided to make allowance for those inventories in accordance with prevailing regulations and applicable internal policies.

Included in inventories as at 30 September 2026 was VND9,218 million (1/1/2026: VND9,407 million) of slow-moving spare parts.

Movement of allowance for inventories during the period was as follows:

	Nine-month period ended	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Opening balance	9,406,627,748	9,738,815,407
Allowance reversed during the period	(188,284,638)	328,660,872
Closing balance	9,218,343,110	10,067,476,279

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC

dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

13. Tangible fixed assets

Cost

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Opening balance	58,127,038,224	648,324,200,896	7,907,289,410	5,491,949,684	719,850,478,214
Additions	-	3,225,000,000	-	121,089,636	3,346,089,636
Closing balance	58,127,038,224	651,549,200,896	7,907,289,410	5,613,039,320	723,196,567,850

Accumulated depreciation

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Opening balance	37,898,204,191	612,148,980,397	7,769,688,604	5,326,270,049	663,143,143,241
Charge for the period	1,896,453,189	8,226,039,553	46,874,997	35,710,697	10,205,078,436
Closing balance	39,794,657,380	620,375,019,950	7,816,563,601	5,361,980,746	673,348,221,677

Net book value

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Opening balance	20,228,834,033	36,175,220,499	137,600,806	165,679,635	56,707,334,973
Closing balance	18,332,380,844	31,174,180,946	90,725,809	251,058,574	49,848,346,173

Included in tangible fixed assets were assets costing VND566,170 million which were fully depreciated as at 30 September 2026 (1/1/2026: VND548,284 million), but which are still in active use.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

Major tangible fixed assets in use (presented in net book value):

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Factory building	18,121,390,514	19,996,017,119
Fermentation tank system	6,514,609,811	7,816,598,447
Beer separation system	6,386,756,097	7,468,009,095
Others	18,825,589,751	21,426,710,312
	49,848,346,173	56,707,334,973

14. Long-term deferred expenses

	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	654,845,404	2,094,707,425	2,749,552,829
Additions	1,077,500,000	502,866,000	1,580,366,000
Amortisation for the period	(628,922,007)	(971,805,345)	(1,600,727,352)
Closing balance	1,103,423,397	1,625,768,080	2,729,191,477

15. Accounts payable to suppliers**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	11,083,743,300	4,252,726,098
Lien Hanh Company Limited	1,540,080,000	289,731,750
Sai Gon Beer Trading Company Limited	154,960,668	772,151,660
STCOM Vietnam Joint Stock Company	-	1,002,943,236
Other suppliers	1,152,208,899	5,030,893,186
	13,930,992,867	11,348,445,930

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
The parent company		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	11,083,743,300	4,252,726,098
Other related parties		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	154,960,668	772,151,660
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	33,480,000	-
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	229,123,400	292,842,000

The trade related amounts due to the related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

16. Taxes payable to the State

	1/1/2026 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified VND	30/6/2026 VND
Special sales tax	53,059,677,891	473,711,925,197	(471,298,723,974)	-	-	55,472,879,114
Value added tax	6,551,657,497	92,319,039,665	(40,630,620,220)	(27,520,495,865)	-	30,719,581,077
Corporate income tax	-	8,452,212,478	-	-	(935,222,708)	7,516,989,770
Personal income tax	64,890,841	593,581,411	(582,464,905)	-	-	76,007,347
Import-export tax	-	16,111,057	(16,111,057)	-	-	-
	59,676,226,229	575,092,869,808	(512,527,920,156)	(27,520,495,865)	(935,222,708)	93,785,457,308

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***17. Other payables – short-term**

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Reclassified
Deposits received	7,487,600,000	6,702,700,000
Others	952,305,757	710,521,117
	<u>8,439,905,757</u>	<u>7,413,221,117</u>

18. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Nine-month period ended	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Opening balance	4,598,666,009	4,173,551,848
Appropriation during the period (Note 19)	4,317,937,591	3,244,697,865
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 19)	(1,032,378,970)	(895,235,608)
Utilisation during the period	(3,194,412,366)	(3,005,914,051)
	<u>4,689,812,264</u>	<u>3,517,100,054</u>

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

19. Changes in owners' equity

Balance at 1 January 2025

Net profit for the period
Dividends (Note 21)
Appropriation to bonus and welfare fund
Adjustments to 2024 bonus and welfare fund (Note 18)
Appropriation to social activities fund
Adjustments to 2024 social activities fund

	Share capital VND	Other capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1 January 2025	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	86,955,180,546	307,081,437,656
Net profit for the period	-	-	-	29,540,653,535	29,540,653,535
Dividends (Note 21)	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(4,326,263,820)	(4,326,263,820)
Adjustments to 2024 bonus and welfare fund (Note 18)	-	-	-	895,235,608	895,235,608
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(176,697,797)	(176,697,797)
Adjustments to 2024 social activities fund	-	-	-	(52,960,664)	(52,960,664)

Balance at 1 January 2026

Net profit for the period
Dividends (Note 21)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 18)
Adjustments to 2025 bonus and welfare fund (Note 18)
Appropriation to social activities fund
Adjustments to 2025 social activities fund

Balance at 1 January 2026	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	94,835,147,408	314,961,404,518
Net profit for the period	-	-	-	32,526,957,265	32,526,957,265
Dividends (Note 21)	-	-	-	(27,000,000,000)	(27,000,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 18)	-	-	-	(4,317,937,591)	(4,317,937,591)
Adjustments to 2025 bonus and welfare fund (Note 18)	-	-	-	1,032,378,970	1,032,378,970
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(150,000,000)	(150,000,000)
Adjustments to 2025 social activities fund	-	-	-	28,994,529	28,994,529

Balance at 30 September 2026

Balance at 30 September 2026	180,000,000,000	6,157,486,522	33,968,770,588	96,955,540,581	317,081,797,691
------------------------------	-----------------	---------------	----------------	----------------	-----------------

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***20. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/9/2026 and 1/1/2026	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	18,000,000	180,000,000,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

21. Dividends

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 10 March 2026 resolved to declare dividends from the retained profits of 2025 amounting to VND27,000 million (equivalent to VND1,500 per share) (nine-month period ended 30 September 2025: VND36,000 million (equivalent to VND2,000 per share) from the retained profits of 2024, in which VND18,000 million was advanced to shareholders in 2024).

22. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the Annual General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

23. Off statement of financial position items**(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Within one year	4,712,218,337	4,712,218,337
Within two to five years	18,848,873,346	18,848,873,346
More than five years	119,376,197,858	122,910,361,610
	142,937,289,541	146,471,453,293

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation
Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)
Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

Leased asset under operating leases comprised:

	Quantity	Lease term	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Land rental	1	505 months	142,937,289,541	146,471,453,293

(b) Foreign currencies

	30/9/2026		1/1/2026	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	514.37	12,447,365	534.17	12,926,511
EUR	15.128	408,626	31.81	850,408
		12,855,991		13,776,919

24. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold, exclusive of value added tax and special sales tax.

	Nine-month period ended	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Sales of finished goods	446,526,668,534	400,128,447,289
Others	4,663,211,050	3,743,161,723
	451,189,879,584	403,871,609,012

25. Cost of sales

	Nine-month period ended	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Finished goods sold	402,922,515,301	370,430,150,777
Allowance reversed for inventories	(188,284,638)	328,660,872
Others	712,701,585	1,058,874,709
	403,446,932,248	371,817,686,358

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***26. Financial income**

	Nine-month period ended	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Interest income from deposits at banks	8,658,496,356	7,928,797,475

27. Selling expenses

	Nine-month period ended	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Outside services	1,112,134,774	1,094,854,550
Staff costs	461,972,651	662,356,066
Others	173,563,956	271,805,844
	1,747,671,381	2,029,016,460

28. General and administration expenses

	Nine-month period ended	
	30/9/2026	30/9/2026
	VND	VND
Staff costs	7,746,134,203	7,134,774,439
Outside services	3,711,211,827	3,822,765,548
Office materials	698,251,232	645,847,672
Depreciation and amortisation	83,990,590	288,428,169
Others	1,288,120,643	1,633,954,447
	13,527,708,495	13,525,770,275

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

29. Corporate income tax

(a) Recognised in the statement of income

	Nine-month period ended	
	30/9/2026	30/9/2026
	VND	VND
Current tax expense		
Current period	8,392,503,570	5,161,397,039
Under provision in prior periods	59,708,908	105,432,656
	8,452,212,478	5,266,829,695
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	46,651,710	(51,993,521)
Income tax expense	8,498,864,188	5,214,836,174

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Nine-month period ended	
	30/9/2026	30/9/2026
	VND	VND
Accounting profit before tax	41,025,821,453	24,398,495,636
Tax at the Company's tax rate	8,205,164,291	4,879,699,127
Non-deductible expenses	233,990,989	229,704,391
Under provision in prior periods	59,708,908	105,432,656
Income tax expense	8,498,864,188	5,214,836,174

(c) Applicable tax rate

Under the Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***30. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the nine-month period ended 30 September 2026 was based on the net profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and the weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	Nine-month period ended	
	30/9/2026 VND	30/9/2026 VND (Restated)
Net profit for the period	32,526,957,265	19,183,659,462
Appropriation to bonus and welfare fund	(4,317,937,591)	(3,244,697,865)
Adjustments to bonus and welfare fund	-	774,284,228
Net profit attributable to ordinary shareholders	28,209,019,674	16,713,245,825

The appropriation of bonus and welfare fund for the nine-month period ended 30 September 2026 was estimated based on the budgeted amount that was approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

The appropriation of bonus and welfare fund for the nine-month period ended 30 September 2025 was restated based on the actual appropriation which was approved by shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

(ii) Weighted average number of ordinary shares

There was no movement in the number of shares for the nine-month periods ended 30 September 2026 and 30 September 2025. The weighted average number of ordinary shares used to calculate the basic earnings per share for two presented periods is 18,000,000 shares.

(iii) Basic earnings per share

	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Restated) (*)	30/9/2025 VND (As previously reported)
Basic earnings per share (9 months)	1.567	929	885

(*) The restatement represented the impact of the restatement of bonus and welfare fund as mentioned above.

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**Notes to the financial statements for the period ended 30 September 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***31. Comparative information**

Unless otherwise stated, comparative information as at 1 January 2026 was derived from the balances and amounts reported in the **Error! Reference source not found.**'s annual financial statements for the year ended 31 December 2025. The comparative information for the nine-month period ended 30 September 2025 was derived from balances and amounts reported in the financial statements for the third quarter ended 30 September 2025.

As described in Note 3, effective from 1 January 2026, the Company adopted the applicable requirements of Circular 99. Accordingly, certain comparative information items have been reclassified to conform with the requirements of Circular 99 in respect of the current period's presentation. A comparison of the amounts previously reported and as reclassified is as follows:

Statement of financial position

	Code	1/1/2026 VND (as reclassified)	1/1/2026 VND (as previously reported)
Held-to-maturity investments	123	229,636,777,401	228,200,000,000
Other receivables	135	-	1,436,777,401
Dividends payable	313	313,500,000	-
Other payables – short term	320	7,413,221,117	7,726,721,117

08 October 2026

Prepared by:

Nguyen Thanh Ha
AccountantBui Thi Thanh Ngoc
Chief Accountant

Approved by:

Le Viet Quy
Director cum Legal Representative